

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura
CÁCH phân loại rác 资源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage
Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법



国分町 中高津一丁目～三丁目 中貫町 殿里町 真鍋一丁目～六丁目
東中貫町 冲宿町 田村町 手野町 おおつ野一丁目～八丁目

8：30まで	Nasusunog na basura/hilaw na basura Rác cháy được - Rác tươi 可燃垃圾・厨余垃圾 Lixo incinerável / Lixo orgânico ขยะที่เผาได้ ขยะสด 가연 쓰레기 음식물 쓰레기 Burnable garbage / Kitchen waste	Miyrkules/Sabado Thứ Tư/Thứ Bảy 星期三/星期六 Quarta-feira/Sábado วันพุธ/วันเสาร์ 수요일/토요일 Wednesday/Saturday	9：00まで	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin 塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池 Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่ 페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지 Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	Ika-2 at ika-4 na Huwebes ng buwan Thứ Năm tuần thứ 2 và thứ 4 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng) 第二第四个星期四 2ª e 4ª Quinta วันพฤหัสบดีที่ 2 ที่ 4 ของเดือน 제2,제4목요일 2nd and 4th Thursday
	hindi nasusunog na basura Rác không cháy được 不可燃垃圾 Lixo não-incinerável ขยะที่เผาไม่ได้ 불연 쓰레기 Non-burnable garbage	Lunes Thứ Hai 星期一 Segunda-feira วันจันทร์ 월요일 Monday		dyaryo, karton, papel Báo, bìa cứng, giấy 报纸, 纸板, 杂志 Jornais, caixas de papelão, papéis variados หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ 신문지, 골판지, 각종 종이 Sort newspaper, waste paper, cardboard	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng Một ngày trước ngày thu gom ★ ★的收集日的前一天 Dia anterior ao dia de coleta com ★ ★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ ★표 수집날의 전날 the day before recyclable item pick-up(★)
	plastic packaging ng lagayan Đồ đựng và bao bì nhựa 塑料容器和塑料包装 Plásticos (com a marca "Bra") ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์ 포장 용기 플라스틱 Plastic containers and packaging	Huwebes Thứ Năm 星期四 Quinta-feira วันพฤหัสบดี 목요일 Thursday		Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog. Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được. 资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。 O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável". จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป 재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다. Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.	

4 (2025年)						
日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
			●	▲		●
6	7	8	9	10	11	12
	■		● ☆	▲ ★		●
13	14	15	16	17	18	19
	■		●	▲		●
20	21	22	23	24	25	26
	■		● ☆	▲ ★		●
27	28	29	30			
	■		●			

5

日	月	火	水	木	金	土
				1 ▲	2	3 ●
4	5 ■	6	7 ● ★	8 ▲ ★	9	10 ●
11	12 ■	13	14 ●	15 ▲	16	17 ●
18	19 ■	20	21 ● ★	22 ▲ ★	23	24 ●
25	26 ■	27	28 ●	29 ▲	30	31 ●

6						
日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
8	9	10	11	12	13	14
	■		● ☆	▲ ★		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		●	▲		●
22	23	24	25	26	27	28
	■		● ☆	▲ ★		●
29	30					
	■					

7						
日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
			●	▲		●
6	7	8	9	10	11	12
	■		● ☆	▲ ★		●
13	14	15	16	17	18	19
	■		●	▲		●
20	21	22	23	24	25	26
	■		● ☆	▲ ★		●
27	28	29	30	31		
	■		●	▲		

8

日	月	火	水	木	金	土
					1	2 ●
3	4 ■	5	6 ●	7 ▲	8	9 ●
10	11 ■	12	13 ● ☆	14 ▲ ★	15	16 ●
17	18 ■	19	20 ●	21 ▲	22	23 ●
24/31	25 ■	26	27 ● ☆	28 ▲ ★	29	30 ●

9

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	■		●	▲		●
7	8	9	10	11	12	13
	■		● ☆	▲ ★		●
14	15	16	17	18	19	20
	■		●	▲		●
21	22	23	24	25	26	27
	■		● ☆	▲ ★		●
28	29	30				
	■					

10

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
			●	▲		●
5	6	7	8	9	10	11
	■		● ☆	▲ ★		●
12	13	14	15	16	17	18
	■		●	▲		●
19	20	21	22	23	24	25
	■		● ☆	▲ ★		●
26	27	28	29	30	31	
	■		●	▲		

11

日	月	火	水	木	金	土
						1 ●
2	3 ■	4	5 ●	6 ▲	7	8 ●
9	10 ■	11	12 ● ☆	13 ▲ ★	14	15 ●
16	17 ■	18	19 ●	20 ▲	21	22 ●
23/30	24 ■	25	26 ● ☆	27 ▲ ★	28	29 ●

12

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	■		●	▲		●
7	8	9	10	11	12	13
	■		● ☆	▲ ★		●
14	15	16	17	18	19	20
	■		●	▲		●
21	22	23	24	25	26	27
	■		● ☆	▲ ★		●
28	29	30	31			
	■					

1 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
				/	/	/
4	5	6	7	8	9	10
	■		●	▲		●
11	12	13	14	15	16	17
	■		● ☆	▲ ★		●
18	19	20	21	22	23	24
	■		●	▲		●
25	26	27	28	29	30	31
	■		● ☆	▲ ★		●

2

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
8	9	10	11	12	13	14
	■		● ☆	▲ ★		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		●	▲		●
22	23	24	25	26	27	28
	■		● ☆	▲ ★		●

3

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
8	9	10	11	12	13	14
	■		● ☆	▲ ★		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		●	▲		●
22	23	24	25	26	27	28
	■		● ☆	▲ ★		●
29	30	31				
	■					